

TỪ VỰNG LOGISTICS VIỆT - HÀN

1. Vận chuyển hàng hóa (화물 운송)

1. Giao nhận hàng hóa - 화물 인수인계
2. Vận tải đường bộ - 도로 운송
3. Vận tải đường biển - 해상 운송
4. Vận tải đường hàng không - 항공 운송
5. Vận tải đa phương thức - 복합 운송
6. Đơn vị vận tải - 운송 단위
7. Xe tải - 트럭
8. Container - 컨테이너
9. Hàng hóa công kênh - 부피 화물
10. Hàng dễ vỡ - 깨지기 쉬운 화물

2. Kho bãi và lưu trữ (창고 및 보관)

11. Kho hàng - 창고
12. Bãi container - 컨테이너 야드
13. Kho ngoại quan - 보세 창고
14. Kho lạnh - 냉동 창고
15. Bãi tập kết - 집합 장소
16. Kệ hàng - 선반
17. Giá đỡ pallet - 팔레트 선반
18. Khu vực bốc xếp - 적재 구역
19. Hàng lưu kho - 재고 화물
20. Hàng tồn kho - 재고

3. Hải quan và thủ tục (세관 및 절차)

21. Hải quan - 세관
22. Thủ tục hải quan - 세관 절차
23. Khai báo hải quan - 세관 신고
24. Giấy phép nhập khẩu - 수입 허가서
25. Giấy phép xuất khẩu - 수출 허가서
26. Thuế nhập khẩu - 수입세
27. Thuế xuất khẩu - 수출세
28. Giấy chứng nhận xuất xứ - 원산지 증명서
29. Giấy chứng nhận kiểm dịch - 검역 증명서
30. Đăng ký hải quan điện tử - 전자 세관 등록

4. Quản lý chuỗi cung ứng (공급망 관리)

31. Chuỗi cung ứng - 공급망
32. Quản lý chuỗi cung ứng - 공급망 관리
33. Hệ thống quản lý kho - 창고 관리 시스템
34. Hệ thống quản lý vận tải - 운송 관리 시스템
35. Lập kế hoạch nhu cầu - 수요 계획
36. Quản lý tồn kho - 재고 관리
37. Điều phối hàng hóa - 화물 조정
38. Lập kế hoạch phân phối - 분배 계획
39. Tối ưu hóa tuyến đường - 경로 최적화
40. Theo dõi lô hàng - 화물 추적

5. Đóng gói và bao bì (포장 및 포장재)

41. Đóng gói hàng hóa - 화물 포장
42. Bao bì - 포장재
43. Thùng carton - 종이 상자
44. Màng co - 랩 필름
45. Băng dính - 테이프
46. Dây đai - 밴딩 스트랩
47. Túi khí chèn - 에어 쿠션
48. Giấy bọt khí - 버블랩
49. Pallet gỗ - 나무 팔레트
50. Pallet nhựa - 플라스틱 팔레트

6. Phân phối và giao nhận (유통 및 인도)

51. Phân phối hàng hóa - 화물 유통
52. Đại lý giao nhận - 인도 대리점
53. Giao hàng tận nơi - 택배 인도
54. Giao hàng nhanh - 빠른 배송
55. Giao hàng chậm - 느린 배송
56. Đơn hàng chờ xử lý - 처리 대기 주문
57. Đơn hàng hoàn thành - 완료 주문
58. Hợp đồng vận chuyển - 운송 계약
59. Hóa đơn giao hàng - 인도 송장
60. Biên bản giao nhận - 인수인계서

7. Quản lý tồn kho (재고 관리)

61. Tồn kho an toàn - 안전 재고
62. Tồn kho tối thiểu - 최소 재고
63. Tồn kho tối đa - 최대 재고

64. Sổ sách tồn kho - 재고 장부
65. Điều chỉnh tồn kho - 재고 조정
66. Kiểm kê tồn kho - 재고 조사
67. Tỷ lệ tồn kho - 재고 비율
68. Giám sát tồn kho - 재고 모니터링
69. Chi phí tồn kho - 재고 비용
70. Mức tồn kho - 재고 수준

8. Quản lý vận tải (운송 관리)

71. Quản lý phương tiện - 차량 관리
72. Điều phối xe tải - 트럭 조정
73. Lịch trình vận tải - 운송 일정
74. Định vị xe - 차량 위치 확인
75. Kiểm tra phương tiện - 차량 점검
76. Quản lý lái xe - 운전자 관리
77. Báo cáo vận chuyển - 운송 보고서
78. Kế hoạch vận tải - 운송 계획
79. Giám sát vận chuyển - 운송 모니터링
80. Điều chỉnh lộ trình - 경로 조정

9. Định mức và tiêu chuẩn (기준 및 표준)

81. Định mức hàng hóa - 화물 기준
82. Tiêu chuẩn chất lượng - 품질 표준
83. Quy định vận chuyển - 운송 규정
84. Tiêu chuẩn đóng gói - 포장 기준
85. Tiêu chuẩn an toàn - 안전 기준
86. Định mức tồn kho - 재고 기준
87. Quy trình kiểm tra - 점검 절차
88. Tiêu chuẩn bảo quản - 보관 표준
89. Định mức chi phí - 비용 기준
90. Quy trình vận hành - 운영 절차

10. Đóng gói và bảo vệ hàng hóa (포장 및 화물 보호)

91. Đóng thùng - 박스 포장
92. Bảo vệ hàng hóa - 화물 보호
93. Đai niềng hàng hóa - 화물 밴딩
94. Màng quấn - 스트레치 필름
95. Đệm lót - 완충재
96. Khóa dây đai - 스트랩 버클

- 97. Thanh chắn bảo vệ - 보호 막대
- 98. Nắp đậy bảo vệ - 보호 커버
- 99. Hộp đựng hàng dễ vỡ - 깨지기 쉬운 물품 상자
- 100. Túi chống sốc - 충격 방지 가방

11. Quản lý đơn hàng (주문 관리)

- 101. Đơn đặt hàng - 주문서
- 102. Xử lý đơn hàng - 주문 처리
- 103. Theo dõi đơn hàng - 주문 추적
- 104. Hủy đơn hàng - 주문 취소
- 105. Điều chỉnh đơn hàng - 주문 조정
- 106. Đơn hàng định kỳ - 정기 주문
- 107. Đơn hàng một lần - 단일 주문
- 108. Đơn hàng trả lại - 반품 주문
- 109. Xác nhận đơn hàng - 주문 확인
- 110. Số đơn hàng - 주문 번호

12. Kiểm soát chất lượng (품질 관리)

- 111. Đảm bảo chất lượng - 품질 보증
- 112. Kiểm tra chất lượng - 품질 검사
- 113. Tiêu chuẩn kiểm tra - 검사 기준
- 114. Quy trình kiểm soát chất lượng - 품질 관리 절차
- 115. Giám sát chất lượng - 품질 모니터링
- 116. Báo cáo chất lượng - 품질 보고서
- 117. Phân tích lỗi - 오류 분석
- 118. Đánh giá chất lượng - 품질 평가
- 119. Tiêu chuẩn ISO - ISO 표준
- 120. Đội kiểm tra chất lượng - 품질 검사 팀

13. Quản lý tài liệu (문서 관리)

- 121. Tài liệu vận chuyển - 운송 문서
- 122. Hồ sơ lô hàng - 화물 기록
- 123. Hồ sơ giao nhận - 인수인계 기록
- 124. Báo cáo tình trạng - 상태 보고서
- 125. Giấy tờ lưu kho - 보관 서류
- 126. Hợp đồng logistics - 물류 계약서
- 127. Báo cáo tài chính - 재무 보고서
- 128. Biên bản kiểm kê - 재고 조사서
- 129. Giấy tờ vận hành - 운영 서류

130. Hợp đồng bảo hiểm - 보험 계약서

14. Phần mềm logistics (물류 소프트웨어)

- 131. Hệ thống ERP - ERP 시스템
- 132. Phần mềm quản lý vận tải - 운송 관리 소프트웨어
- 133. Ứng dụng theo dõi lô hàng - 화물 추적 앱
- 134. Hệ thống báo cáo tự động - 자동 보고 시스템
- 135. Phần mềm lập kế hoạch - 계획 수립 소프트웨어
- 136. Hệ thống giám sát từ xa - 원격 모니터링 시스템
- 137. Công cụ tối ưu hóa tuyến đường - 경로 최적화 도구
- 138. Hệ thống điều phối - 조정 시스템
- 139. Ứng dụng giao hàng - 배송 앱
- 140. Phần mềm quản lý kho - 창고 관리 소프트웨어

15. Vận tải quốc tế (국제 운송)

- 141. Vận tải liên quốc gia - 국가 간 운송
- 142. Giao nhận quốc tế - 국제 인수인계
- 143. Đại lý giao nhận quốc tế - 국제 운송 대리점
- 144. Dịch vụ vận chuyển quốc tế - 국제 운송 서비스
- 145. Hàng hóa nhập khẩu - 수입 화물
- 146. Hàng hóa xuất khẩu - 수출 화물
- 147. Cước phí vận chuyển quốc tế - 국제 운송 요금
- 148. Giấy phép xuất nhập khẩu - 수출입 허가서
- 149. Thủ tục hải quan quốc tế - 국제 세관 절차
- 150. Hợp đồng vận tải quốc tế - 국제 운송 계약

16. An toàn và bảo mật (안전 및 보안)

- 151. An toàn kho bãi - 창고 안전
- 152. An toàn vận tải - 운송 안전
- 153. Bảo mật thông tin - 정보 보안
- 154. Hệ thống cảnh báo sớm - 조기 경보 시스템
- 155. Kiểm tra an ninh - 보안 검사
- 156. Giám sát an ninh - 보안 모니터링
- 157. Kiểm soát ra vào - 출입 통제
- 158. Thiết bị an toàn - 안전 장비
- 159. Thiết bị phòng cháy chữa cháy - 소방 장비
- 160. Đào tạo an toàn - 안전 교육

17. Quản lý chi phí (비용 관리)

- 161. Chi phí vận chuyển - 운송 비용
- 162. Chi phí lưu kho - 보관 비용
- 163. Chi phí xử lý hàng hóa - 화물 처리 비용
- 164. Chi phí đóng gói - 포장 비용
- 165. Chi phí quản lý - 관리 비용
- 166. Chi phí bảo trì thiết bị - 장비 유지비
- 167. Phí bảo hiểm hàng hóa - 화물 보험료
- 168. Phí cầu cảng - 부두 사용료
- 169. Phí bốc dỡ - 하역 비용
- 170. Phí thuê kho - 창고 임대료

18. Định tuyến và lộ trình (경로 및 루트)

- 171. Lộ trình vận chuyển - 운송 경로
- 172. Điều chỉnh lộ trình - 경로 조정
- 173. Tối ưu hóa lộ trình - 경로 최적화
- 174. Quản lý tuyến đường - 루트 관리
- 175. Lộ trình thay thế - 대체 경로
- 176. Định vị GPS - GPS 위치
- 177. Hệ thống dẫn đường - 네비게이션 시스템
- 178. Thiết lập tuyến đường - 경로 설정
- 179. Giám sát lộ trình - 경로 모니터링
- 180. Phân tích lộ trình - 경로 분석

19. Quản lý phương tiện (차량 관리)

- 181. Đăng ký phương tiện - 차량 등록
- 182. Bảo trì phương tiện - 차량 유지보수
- 183. Kiểm tra định kỳ - 정기 검사
- 184. Quản lý lái xe - 운전자 관리
- 185. Giấy phép lái xe - 운전면허증
- 186. Giám sát phương tiện - 차량 모니터링
- 187. Thiết bị định vị xe - 차량 위치 추적 장치
- 188. Quản lý đội xe - 차량 관리팀
- 189. Lịch bảo dưỡng - 정비 일정
- 190. Báo cáo tình trạng xe - 차량 상태 보고서

20. Quản lý nhân sự (인력 관리)

- 191. Tuyển dụng nhân viên - 직원 채용
- 192. Đào tạo nghiệp vụ - 직무 교육
- 193. Đánh giá hiệu suất - 성과 평가

- 194. Điều động nhân viên - 직원 배치
- 195. Quản lý ca làm việc - 근무 교대 관리
- 196. Chế độ lương thưởng - 급여 및 보상 체계
- 197. Giám sát nhân sự - 인력 모니터링
- 198. Hợp đồng lao động - 근로 계약서
- 199. Chấm công - 출근 기록
- 200. Hồ sơ nhân viên - 직원 파일

21. Đóng gói và đóng kiện (포장 및 적재)

- 201. Vật liệu đóng gói - 포장 재료
- 202. Bao bì chống thấm - 방수 포장
- 203. Thùng carton - 판지 상자
- 204. Màng co - 수축 필름
- 205. Đóng gói hút chân không - 진공 포장
- 206. Đóng gói pallet - 팔레트 포장
- 207. Đóng gói dễ vỡ - 파손 주의 포장
- 208. Dán nhãn đóng gói - 포장 라벨 부착
- 209. Đóng kiện gỗ - 나무 상자 포장
- 210. Quy trình đóng gói - 포장 절차

22. Bảo hiểm và rủi ro (보험 및 위험)

- 211. Bảo hiểm vận tải - 운송 보험
- 212. Bảo hiểm hàng hóa - 화물 보험
- 213. Phân tích rủi ro - 위험 분석
- 214. Giảm thiểu rủi ro - 위험 최소화
- 215. Quản lý thiệt hại - 손실 관리
- 216. Bồi thường thiệt hại - 손해 배상
- 217. Bảo hiểm tai nạn - 사고 보험
- 218. Điều khoản bảo hiểm - 보험 약관
- 219. Quản lý khủng hoảng - 위기 관리
- 220. Đánh giá tổn thất - 손실 평가

23. Quản lý tồn kho (재고 관리)

- 221. Tồn kho an toàn - 안전 재고
- 222. Quản lý nhập kho - 입고 관리
- 223. Quản lý xuất kho - 출고 관리
- 224. Kiểm kê định kỳ - 정기 재고 조사
- 225. Định mức tồn kho - 재고 기준
- 226. Báo cáo tồn kho - 재고 보고서

- 227. Sắp xếp kho bãi - 창고 배치
- 228. Hệ thống quản lý tồn kho - 재고 관리 시스템
- 229. Quản lý hàng tồn kho - 재고품 관리
- 230. Kiểm soát tồn kho - 재고 통제

24. Quản lý chuỗi cung ứng (공급망 관리)

- 231. Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng - 공급망 관리 시스템
- 232. Điều phối chuỗi cung ứng - 공급망 조정
- 233. Tối ưu hóa chuỗi cung ứng - 공급망 최적화
- 234. Đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng - 공급망 성과 평가
- 235. Quản lý nhà cung cấp - 공급업체 관리
- 236. Quản lý đơn hàng - 주문 관리
- 237. Điều phối hàng hóa - 화물 조정
- 238. Quản lý hậu cần - 물류 관리
- 239. Điều hành chuỗi cung ứng - 공급망 운영
- 240. Báo cáo chuỗi cung ứng - 공급망 보고서

23. Quản lý tồn kho (재고 관리)

- 221. Tồn kho an toàn - 안전 재고
- 222. Quản lý nhập kho - 입고 관리
- 223. Quản lý xuất kho - 출고 관리
- 224. Kiểm kê định kỳ - 정기 재고 조사
- 225. Định mức tồn kho - 재고 기준
- 226. Báo cáo tồn kho - 재고 보고서
- 227. Sắp xếp kho bãi - 창고 배치
- 228. Hệ thống quản lý tồn kho - 재고 관리 시스템
- 229. Quản lý hàng tồn kho - 재고품 관리
- 230. Kiểm soát tồn kho - 재고 통제

24. Quản lý chuỗi cung ứng (공급망 관리)

- 231. Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng - 공급망 관리 시스템
- 232. Điều phối chuỗi cung ứng - 공급망 조정
- 233. Tối ưu hóa chuỗi cung ứng - 공급망 최적화
- 234. Đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng - 공급망 성과 평가
- 235. Quản lý nhà cung cấp - 공급업체 관리
- 236. Quản lý đơn hàng - 주문 관리
- 237. Điều phối hàng hóa - 화물 조정
- 238. Quản lý hậu cần - 물류 관리
- 239. Điều hành chuỗi cung ứng - 공급망 운영

240. Báo cáo chuỗi cung ứng - 공급망 보고서

25. Quản lý hợp đồng (계약 관리)

- 241. Ký kết hợp đồng - 계약 체결
- 242. Điều khoản hợp đồng - 계약 조항
- 243. Thanh lý hợp đồng - 계약 해지
- 244. Giám sát thực hiện hợp đồng - 계약 이행 모니터링
- 245. Điều chỉnh hợp đồng - 계약 수정
- 246. Quản lý rủi ro hợp đồng - 계약 위험 관리
- 247. Bảo lưu quyền lợi - 권리 유보
- 248. Hợp đồng dịch vụ vận tải - 운송 서비스 계약
- 249. Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa - 화물 보험 계약
- 250. Hồ sơ hợp đồng - 계약 서류

26. Vận chuyển hàng hóa quốc tế (국제 화물 운송)

- 251. Vận tải đường biển - 해상 운송
- 252. Vận tải đường hàng không - 항공 운송
- 253. Vận tải đa phương thức - 복합 운송
- 254. Vận tải xuyên biên giới - 국경 간 운송
- 255. Đơn vận quốc tế - 국제 운송장
- 256. Giấy chứng nhận xuất xứ - 원산지 증명서
- 257. Giấy phép nhập khẩu - 수입 허가증
- 258. Giấy phép xuất khẩu - 수출 허가증
- 259. Quản lý rủi ro vận chuyển quốc tế - 국제 운송 위험 관리
- 260. Đàm phán cước phí quốc tế - 국제 운임 협상